

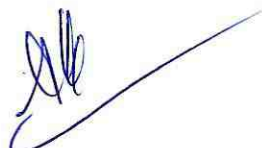
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

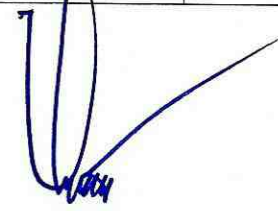
Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.290.662.490.252	2.426.126.910.103
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		264.138.521.553	139.637.952.831
111	1. Tiền	V.01	264.138.521.553	139.637.952.831
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		993.058.668.670	871.056.935.004
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		971.793.625.759	871.479.148.467
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		29.818.952.649	14.152.032.560
136	6. Các khoản phải thu khác	V.03	13.177.392.625	7.164.056.340
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(21.731.302.363)	(21.738.302.363)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.04	985.897.059.501	1.356.038.502.920
141	1. Hàng tồn kho		996.697.059.501	1.366.838.502.920
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		47.568.240.528	59.393.519.348
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		15.053.066	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.523.434.134	59.365.787.167
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	29.753.328	27.732.181
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.06		
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		226.970.590.641	224.055.390.306
210	I- Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		172.323.597.015	192.146.470.197
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	170.157.719.412	189.760.290.288
222	- Nguyên giá		1.189.037.087.142	1.165.465.854.814
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.018.879.367.730)	(975.705.564.526)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	2.165.877.603	2.386.179.909
228	- Nguyên giá		6.761.031.623	6.761.031.623
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.595.154.020)	(4.374.854.714)
230	III. Bất động sản đầu tư			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		38.743.758.048	15.382.086.505
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		38.743.758.048	15.382.086.505
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		7.480.225.130	7.480.225.130
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	7.480.225.130	7.480.225.130
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.423.010.448	9.046.611.474
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	8.423.010.448	9.046.611.474
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.517.633.080.893	2.650.182.300.409

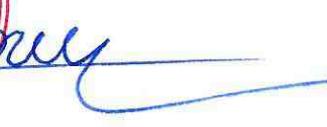
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.184.977.167.444	1.154.163.449.758
310	I. Nợ ngắn hạn		1.184.977.167.444	1.154.163.449.758
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		565.808.651.549	527.021.658.231
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.703.812.903	8.159.265.403
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		40.994.566.545	73.167.940.521
314	4. Phải trả người lao động		130.301.298.945	142.157.018.199
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
319	9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		23.910.091.304	26.841.849.035
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		347.168.813.854	366.228.951.492
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		65.539.745.000	
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.550.187.344	10.586.766.877
330	II. Nợ dài hạn			
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.332.655.913.449	1.496.018.850.651
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.332.587.442.533	1.495.950.379.735
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		778.320.000.000	778.320.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		778.320.000.000	778.320.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	8. Quỹ đầu tư phát triển		274.352.207.358	164.671.453.405
418	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		77.832.000.000	72.406.849.584
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		202.083.235.175	480.552.076.746
421a	- LNST sau thuế chưa phân phối lý kế đến cuối kỳ trước		543.783.899.700	42.077.416.933
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		96.605.541.426	438.474.659.813
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		68.470.916	68.470.916
431	1. Nguồn kinh phí		68.470.916	68.470.916
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.517.633.080.893	2.650.182.300.409



Người lập biểu
Phạm Ngọc Anh
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 17 tháng 7 năm 2015



Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc
Phạm Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

MS	Chỉ tiêu	TM	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.21	1.479.557.536.356	1.354.062.728.135	2.846.967.710.315	3.179.537.295.169
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.22	61.930.289.366	584.040.348	86.562.512.498	907.503.928
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.23	1.417.627.246.990	1.353.478.687.787	2.760.405.197.817	3.178.629.791.241
11	Giá vốn hàng bán	VI.24	1.163.383.929.109	1.118.091.355.647	2.260.025.071.729	2.621.767.930.975
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		254.243.317.881	235.387.332.140	500.380.126.088	556.861.860.266
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	1.581.292.987	3.963.639.516	1.942.985.327	8.003.942.116
22	Chi phí tài chính	VI.26	7.294.697.043	3.700.223.937	13.808.611.980	11.537.366.444
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.120.921.928	2.377.955.109	11.289.242.662	9.258.854.021
24	Chi phí bán hàng		79.908.008.117	126.736.134.395	176.270.122.836	212.945.087.065
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		48.354.086.532	36.752.559.976	90.319.029.719	76.784.950.803
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		120.267.819.176	72.162.053.348	221.925.346.880	263.598.398.070
31	Thu nhập khác		3.511.916.798	3.726.094.415	3.919.515.402	6.818.275.632
32	Chi phí khác		196.400.812	211.647.850	3.633.548.974	2.025.769.759
40	Lợi nhuận khác		3.351.515.986	3.514.446.565	285.966.428	4.792.505.873
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		123.583.335.162	75.676.499.913	222.221.313.308	268.390.903.943
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.27	26.977.793.736	16.438.289.981	48.675.948.928	58.835.458.867
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		96.605.541.426	59.238.209.932	173.535.364.380	209.555.445.076
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.28	1.241	761	2.230	2.692

(Signature)

Người lập biểu
Phạm Ngọc Anh
 Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
 Ngày 17 tháng 7 năm 2015

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc
Phạm Quang Tuyền



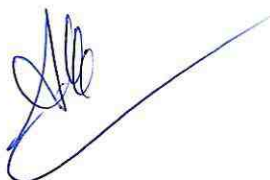
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2015 đến ngày 30/6/2015

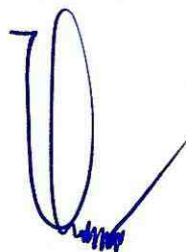
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	701.319.911.067	751.299.664.219
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(303.408.396.151)	(478.880.957.563)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(116.593.102.824)	(62.321.116.775)
04	4. Tiền chi trả lãi	(5.120.921.928)	(2.377.955.109)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(62.841.876.255)	(5.500.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	57.036.954.406	33.996.407.151
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(90.694.943.633)	(71.195.615.306)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX – KD	179.697.624.682	165.020.426.617
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	2.204.546.000	(125.273.000)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(300.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ dài hạn khác		150.392860.384
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.204.546.000	(149.732.412.616)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	290.162.694.288	49.752.200.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(211.888.616.766)	(104.676.194.035)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(307.185.352.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(228.911.274.478)	(54.923.994.035)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(47.009.103.796)	(39.635.980.034)
60	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	311.147.625.349	278.468.594.647
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
70	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	264.138.521.553	238.832.614.613



Người lập biểu
Phạm Ngọc Anh
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 17 tháng 7 năm 2015



Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng




Tổng Giám đốc
Phạm Quang Tuyến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2000108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi lần 5 ngày 29/07/2014) vốn điều lệ của Công ty là 778.320.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.
- nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, Thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Thiết kế, cài tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plasic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chày . . .

Do đặc điểm ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh phân bón hoá chất nên doanh thu bán hàng phân bố không đồng đều các quý trong năm do đó kết quả kinh doanh của Công ty cũng chịu sự ảnh hưởng tương ứng của công tác bán hàng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị Trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Công ty liên doanh:

- Công ty CP Bao bì và dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao.
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán Doanh nghiệp;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty lập sử dụng đơn vị Đồng Việt Nam

2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính

5.d Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, niên độ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được đầy đủ hóa đơn chứng từ theo quy định và chứng minh được người bán đã cung cấp đầy đủ về số lượng, chất lượng của hàng hoá dịch vụ mà Công ty đã nhận được.

Các khoản nợ phải trả khác đều phải có được tài liệu chứng minh được trách nhiệm công ty phải trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản tương đương tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu cùng kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí sản xuất trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	98.606.549	201.248.434
Tiền gửi ngân hàng	264.039.915.004	139.436.704.397
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	264.138.521.553	139.637.952.831
02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
2.c. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	3.010.000.000	3.010.000.000
Công ty CP Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao	4.470.225.130	4.470.225.130
Cộng	7.480.225.130	7.480.225.130
03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần vật tư KTNN Bắc Giang	94.574.359.070	91.616.392.402
Phải thu các khách hàng khác	877.219.266.689	779.862.756.065
Cộng	971.793.625.759	871.479.148.467
04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Seen	324.033.723	324.033.723
Công ty CP đầu tư XD và thương mại Hiệp Thanh	29.742.823	29.742.823
Bảo hiểm xã hội Tỉnh Phú Thọ		420.744.753
Cty TNHH Anh Đức	3.700.812.265	3.700.812.265
Tạm ứng	5.777.564.416	2.221.642.338
Bảo hiểm xã hội Huyện Lâm Thao	845.294.427	193.066.703
Phải thu các đối tượng khác	2.499.944.971	274.013.735
Cộng	13.177.392.625	7.164.056.370
07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	637.580.601.890	541.714.996.460
Công cụ, dụng cụ	12.232.776.043	7.489.609.458
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.403.999.794	154.732.808.010
Thành phẩm	261.479.681.774	662.634.387.307
Cộng giá gốc hàng tồn kho	996.697.059.501	1.366.838.502.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	985.897.059.501	1.356.038.502.920

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Hệ thống Camera giám sát	765.438.302	746.983.902
Dự án ĐTXD và CHTT nước SX và xử lý môi trường	182.542.727	182.542.727
Dự án cải tạo Supe 2 sang SX lân NC	316.111.497	
Dự án cải tạo Supe 2 sang SX theo PP ướt	362.181.818	362.181.818
Dự án mua sắm thiết bị năm 2015	794.600.000	
XD DCSX NPK số 4 CS 150.000tấn/năm	406.648.410	406.648.410
Dự án Xây dựng NM Axit 30 vạn tấn/năm	10.321.580.868	10.288.896.868
ĐTXD kho chứa Supe Lân	1.415.212.118	
Dự án ĐTXD xử lý NT các XN Supe và NC	1.769.506.625	1.769.506.625
XD nhà đa năng	405.784.030	
Dự án ĐTXD nhà điều hành NPK HD	270.948.905	270.948.905
Dự án ĐTXD xử lý khí thải các DC Axit	1.359.776.468	1.345.172.650
Khác	20.373.426.280	
Cộng	38.743.758.048	15.382.086.505

09. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

10. Tài sản cố định vô hình:

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.384.000.000	5.377.031.623	6.761.031.623
Mua trong kỳ			
Tăng khác			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	1.384.000.000	5.377.031.623	6.761.031.623
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		4.485.004.367	4.485.004.367
Khấu hao trong kỳ			
Tăng khác		110.149.653	110.149.653
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		4.595.154.020	4.595.154.020
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.384.000.000	892.027.256	2.276.027.256
Tại ngày cuối kỳ	1.384.000.000	781.877.603	2.165.877.603

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
Giá trị chưa phân bổ công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	5.924.884.706	5.369.516.213
Chi phí khác	2.498.125.742	3.677.095.261
Cộng	8.423.010.448	9.046.611.474

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm		
Vay ngắn hạn				
Vay NH Công Thương Việt Nam - CN Đền Hùng	65.175.704.998	0		
Vay NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Thọ	182.899.979.713	291.955.851.492		
Vay NH đầu tư Tỉnh Phú Thọ	28.342.429.143	0		
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	<u>70.750.700.000</u>	<u>74.273.100.000</u>		
Cộng	347.168.813.854	366.228.951.492		
16. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm		
Công ty TNHH 1 thành viên Apatit	229.965.668.139	237.839.872.407		
Phải trả các khách hàng khác	<u>335.842.983.410</u>	<u>289.181.785.824</u>		
Cộng	565.808.651.549	527.021.658.231		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đầu kỳ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	38.675.948.929	26.977.793.736	62.841.876.255	74.540.031.448
Thuế đất	15.526.206	3.830.782.000	3.884.729.920	69.474.126
Thuế VAT nhập khẩu		13.900.338.744	13.900.338.744	
Thuế khác	2.303.091.410	3.041.300.299	760.208.889	22.000.000
Cộng	40.994.566.545	47.750.214.779	81.387.153.808	74.631.505.574
18. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm		
Kinh phí công đoàn		1.520.989.297		
Bảo hiểm xã hội	583.554.219			
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (tiền đặt cọc)	21.468.033.395	25.092.248.873		
Các khoản phải trả khác	<u>1.858.503.690</u>	<u>228.610.865</u>		
Cộng	23.910.091.304	26.841.849.035		
25. Vốn chủ sở hữu				
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02 kèm theo)</i>				
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
Vốn đầu tư của Nhà nước	543.393.000.000	543.393.000.000		
Vốn của các đối tượng khác	<u>234.927.000.000</u>	<u>234.927.000.000</u>		
Cộng	778.320.000.000	778.320.000.000		
c. Các giao dịch về vốn	Kỳ này	Kỳ trước		

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	778.320.000.000	778.320.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	778.320.000.000	778.320.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ		

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	77.832.000	77.832.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	77.832.000	77.832.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	77.832.000	77.832.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	77.832.000	77.832.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	77.832.000	77.832.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	274.352.207.358	164.671.453.405
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	77.832.000.000	72.406.849.584

15. Nguồn kinh phí

	<u>Nguồn kinh phí sự nghiệp</u>	<u>Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ</u>
Số đầu kỳ	68.470.916	68.470.916
Số tăng trong kỳ	0	0
<i>Tăng do được cấp</i>		
<i>Tăng khác</i>		
Số giảm trong kỳ	0	0
<i>Sử dụng trong năm</i>		
<i>Giảm khác</i>		
Số cuối kỳ	<u>68.470.916</u>	<u>68.470.916</u>

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
4. Nợ khó đòi đã xử lý	7.533.329.475	7.533.329.475
5. Ngoại tệ các loại		
- <i>Đồng đô la Mỹ (USD)</i>	87.161	87.151

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	1.479.557.536.356	1.354.062.728.135
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	1.479.557.536.356	1.354.060.728.135
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	61.930.289.366	584.040.348
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	61.930.289.366	584.040.348
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.163.383.929.109	1.118.091.355.647
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	1.163.383.929.109	1.118.091.355.647
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	624.292.987	3.963.639.516
Lãi đầu tư trái phiếu, Cổ tức được chia	957.000.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.581.292.987	3.963.639.516
5. Chi phí hoạt động tài chính"		
Lãi tiền vay	5.120.921.928	2.377.955.109
Chi phí tài chính khác	2.173.775.115	1.322.268.828
Cộng	7.294.697.043	3.700.223.937
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	123.583.335.162	75.676.499.913
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm (<i>Cổ tức được chia</i>)		
Lợi nhuận tính thuế thuế thu nhập doanh nghiệp	122.626.335.162	74.719.499.913
Lợi nhuận không được miễn giảm		
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (%)	22	22

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT
VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**

Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho kỳ kế toán

từ ngày 01/4/2015 đến ngày 30/6/2015

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	26.977.793.736	16.438.289.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	74.540.031.448	42.397.168.887
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	26.977.793.736	16.438.289.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	62.841.876.255	5.500.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	<u>38.675.948.929</u>	<u>53.335.548.868</u>
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II/2015	Quý II/2014
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96.605.541.426	59.238.209.932
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận: <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Chi phí bằng tiền khác		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	<u>77.832.000</u>	<u>77.832.000</u>
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.241	761
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2015	Quý II/2014
Chi phí nguyên vật liệu	1.186.127.226.485	1.021.697.329.232
Chi phí nhân công	142.889.512.373	108.436.786.011
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.684.725.735	15.485.047.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.735.007.816	218.146.164.822
Chi phí bằng tiền khác	<u>21.083.413.280</u>	<u>12.288.124.817</u>
Cộng	1.572.519.885.689	1.376.053.452.281
10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2015	Quý II/2014
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.526.639.203	82.033.165.436
Các khoản chi phí khác	<u>13.381.368.914</u>	<u>44.702.968.959</u>
Cộng	79.908.008.117	126.736.134.395
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quảng cáo	678.177.992	184.282.873
Chi phí lương	11.936.211.538	10.289.138.488
Các khoản chi phí khác	<u>35.739.697.002</u>	<u>26.279.138.615</u>
Cộng	48.354.086.532	36.752.559.976

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Thù lao hội đồng quản trị		
Số đầu kỳ		
Số phải trả trong kỳ	126.000.000	174.000.000
Số đã trả trong kỳ	126.000.000	174.000.000
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	721.517.515	717.143.407
Tiền thưởng		
Cộng	721.517.515	717.143.407

2. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo

STT	Lợi nhuận gộp	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	So sánh(+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Hoạt động chính	254.243.317.881	235.387.332.140	18.855.985.741	108,01
2	Hoạt động tài chính	-5.713.404.056	263.415.579	-5.976.819.635	-2.168,97
3	Hoạt động khác	3.315.515.986	3.514.446.565	-198.930.579	94,34
	Cộng lợi nhuận gộp	251.845.429.811	239.165.194.284	12.680.235.527	105,3
	Chi phí bán hàng	79.908.008.117	126.736.134.395	-46.828.126.278	63,05
	Chi phí quản lý DN	48.354.086.532	36.752.559.976	11.601.526.556	131,57
	Lợi nhuận trước thuế	123.583.335.162	75.676.499.913	47.906.835.249	163,3
	Lợi nhuận sau thuế	96.605.541.426	59.238.209.932	37.367.331.494	163,08

Lợi nhuận trước thuế quý II năm 2015 so quý II năm 2014 tăng 37,367 tỷ bằng 163,08% so với cùng kỳ nguyên nhân chủ yếu như sau:

Công tác bán hàng của Công ty được duy trì ổn định, sản lượng tiêu thụ trong kỳ tương đương quý II/2014. Doanh thu bán hàng quý này nhẹ làm hiệu quả của hoạt động chính tăng thêm 8% là 18,8 tỷ đồng so với cùng kỳ

Chi phí quản lý DN quý này tăng mạnh, so với quý II/2014 bằng 131,57% về giá trị tăng 11,6 tỷ đồng. Nguyên nhân do trong quý II Công ty thường tổ chức các sự kiện lớn, cùng với đó Công ty đã đẩy mạnh các hình thức quảng bá, tổ chức hội nghị về quản trị doanh nghiệp và tổ chức các sự kiện nhằm xây dựng hình ảnh của Công ty do vậy chi phí quản lý doanh nghiệp thường tăng trong quý này.

Chi phí bán hàng quý này giảm mạnh là 46,828 tỷ đồng chỉ bằng 63,05% so với quý II/2014. Nguyên nhân Công ty đã đổi mới phương thức bán hàng, áp dụng giá bán tại các kho gửi hàng. Thay việc Công ty tổ chức thuê dịch vụ vận tải vận chuyển hàng đến các kho gửi hoặc cho các nhà phân phối Công ty đã chủ động giao cho khách hàng tự vận chuyển, giám sát việc vận chuyển đến khu vực bán hàng bằng hệ thống giám sát hành trình GPS. Bằng phương án này chi phí cước vận tải của Công ty đã giảm đáng kể.

3. Báo cáo bộ phận

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT
VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**

Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho kỳ kế toán

từ ngày 01/4/2015 đến ngày 30/6/2015

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

STT	Tên sản phẩm	Doanh thu		Giá vốn		Lãi gộp	
		Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Thành tiền	Tỷ trọng
1	Sản phẩm lân	118.327	330.918.210.091	118.327	267.464.030.918	63.454.179.173	24.96
2	NPK các loại	248.802	1.069.427.363.876	248.802	861.499.241.369	207.928.122.507	81.78
3	A xít	1.185	4.549.736.363	1.185	2.859.706.620	1.690.029.743	0.66
4	SP khác		12.731.936.660		31.560.950.202	-18.829.013.542	-7.41

Thuyết minh thông tin theo hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	264.138.521.553	139.637.952.831	264.138.521.553	139.637.952.831
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.480.225.130	7.480.225.130	7.480.225.130	7.480.225.130
Phải thu khách hàng	971.793.625.759	871.479.148.467	971.793.625.759	871.479.148.467
Hàng tồn kho	996.697.059.501	1.366.571.801.235	996.697.059.501	1.366.571.801.235
Các khoản phải thu khác	13.177.392.625	7.123.808.379	13.177.392.625	7.123.808.379
Cộng	2.253.286.824.568	2.392.292.936.042	2.253.286.824.568	2.392.292.936.042
B. Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	565.808.651.549	527.021.658.231	565.808.651.549	527.021.658.231
Người mua trả tiền trước	6.703.812.903	8.159.265.403	6.703.812.903	8.159.265.403
Phải trả cho người lao động	130.301.298.945	142.157.018.199	130.301.298.945	142.157.018.199
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	40.994.566.545	73.167.940.521	40.994.566.545	73.167.940.521
Các khoản phải trả khác	23.910.091.304	26.841.849.035	23.910.091.304	26.841.849.035
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	347.168.813.854	366.228.951.492	347.168.813.854	366.228.951.492
Dự phòng phải trả	65.539.746.000		65.539.746.000	
Cộng	1.180.426.981.100	1.143.576.682.881	1.180.426.981.100	1.143.576.682.881

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/6/2015. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và có bảo lãnh của ngân hàng, hoặc các tổ chức tín dụng, pháp nhân và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	527.021.658.231			527.021.658.231
Người mua trả tiền trước	8.159.265.403			8.159.265.403
Phải trả cho người lao động	142.157.018.199			142.157.018.199
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	73.167.940.521	0	0	73.167.940.521
Các khoản phải trả khác	26.841.849.035	0	0	26.841.849.035
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	366.228.951.492	0	0	366.228.951.492
Chi phí phải trả		0	0	
Cộng	<u>1.143.576.682.881</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.143.576.682.881</u>

Số cuối kỳ

Phải trả cho người bán	565.808.651.549			565.808.651.549
Người mua trả tiền trước	6.703.812.903			6.703.812.903
Phải trả cho người lao động	130.301.298.945			130.301.298.945
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	40.994.566.545			40.994.566.545

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT
VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**

Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho kỳ kế toán

từ ngày 01/4/2015 đến ngày 30/6/2015

Các khoản phải trả khác	23.910.091.304		23.910.091.304
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	347.168.813.854		347.168.813.854
Chi phí phải trả	65.539.746.000		65.539.746.000
Cộng	1.180.426.981.100		1.180.426.981.100

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

	<i>Thay đổi lãi suất (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế</i>
Quý I năm 2015		
Vay và nợ ngắn hạn	2	1.735.844.069
	-2	-1.735.844.069
Quý II năm 2014		
Vay và nợ ngắn hạn	2	968.805.841
	-2	-968.805.841

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

10. Thông tin hoạt động liên tục

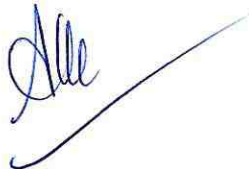
Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán được xác định theo của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2015, Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

12. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được Ban Giám đốc phê duyệt ban hành vào ngày 17/7/2015.



Người lập biểu

Phạm Ngọc Anh

Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam

Ngày 17 tháng 7 năm 2015



Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng



Tổng Giám đốc

Phạm Quang Tuyền

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Thị trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2015 đến ngày 30/6/2015

Phụ lục 02**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
1.Số dư đầu kỳ	778.320.000.000			164.671.453.405	72.406.849.584	543.783.899.700
2.Tăng trong kỳ				109.680.753.953	5.425.150.416	96.605.541.426
- Tăng vốn trong kỳ						
- Tăng do lãi				109.680.753.953	5.425.150.416	96.605.541.426
- Tăng khác						
3.Giảm trong kỳ						13.698.000.000
- Phân phối lợi nhuận						310.247.900.000
+ Chuyển sang Quỹ thuộc vốn chủ						5.425.150.416
+ Chuyển sang Quỹ phát triển SXKD						109.680.753.953
+ Chuyển sang Quỹ khen thưởng phúc lợi						12.952.301.582
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	778.320.000.000			274.352.207.358	77.832.000.000	202.083.235.175

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
 Thị trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2015 đến ngày 30/6/2015

Phụ lục 3

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

TT	Chỉ tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365
I	Số lượng cổ phiếu đầu quý		77.832.000	10.000	778.320.000.000	90	77.832.000
II	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong quý						
	Cổ phiếu phát hành thêm						
III	Số lượng cổ phiếu mua lại						
IV	Số lượng cổ phiếu cuối quý		77.832.000		778.320.000.000		77.832.000
IV	Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong quý						77.832.000

**CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT
VÀ HOÁ CHẤT LÂM THAO**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
tăng 163,08% so với cùng kỳ.

Phủ thọ, ngày 17 tháng 7 năm 2015

- Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty CP Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao

Địa chỉ: Huyện Lâm Thao Tỉnh Phú Thọ

Mã chứng khoán: LAS

Công ty CP Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao đã lập Báo cáo tài chính quý II năm 2015 với các số liệu chủ yếu:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014	So sánh	
			±	%
Lợi nhuận sau thuế	96.605.541.426	59.238.209.932	37.367.331.494	163,08
Doanh thu thuần	1.417.627.246.990	1.353.478.687.787	64.148.559.203	104,74
Giá vốn hàng bán	1.163.383.929.109	1.118.091.355.647	45.292.573.462	104,05
Chi phí HĐ tài chính	7.294.697.043	3.700.223.937	3.594.473.106	197,14
Chi phí bán hàng	79.908.008.117	126.736.134.395	-46.828.126.278	63,05
Chi phí quản lý DN	48.354.086.532	36.752.559.976	11.601.526.556	131,57

Theo số liệu tại báo cáo tài chính quý II năm 2015, lợi nhuận sau thuế của quý này tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2014 là 37,367 tỷ đồng bằng 163,08%. Công ty CP Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao xin được báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cùng toàn thể quý cổ đông như sau:

1-Về công tác tiêu thụ sản phẩm:

Tiêu thụ phân bón trong quý II năm 2015 được duy trì ở mức ổn định, tuy nhiên Công ty đã tập trung cơ cấu đẩy mạnh các mặt hàng có thể đem lại hiệu quả tốt hơn. Về sản lượng tiêu thụ không có sự thay đổi đáng kể nào tuy nhiên doanh thu thuần tăng được 4,74% là 64,148 tỷ đồng.

2-Quản lý các khoản chi phí:

Chi phí bán hàng: Nhận thấy những khó khăn trong công tác vận chuyển tiêu thụ hàng hoá, Công ty đã thay đổi phương thức bán hàng và vận chuyển hàng hoá. Từ việc Công ty xây dựng giá bán tại các kho tập trung, thuê các đơn vị vận chuyển sản phẩm về các vùng tiêu thụ được thay bằng hình thức áp dụng giá bán tại kho của Công ty, khách hàng tự vận chuyển hàng hoá của mình. Giám sát việc vận chuyển hàng bằng hệ thống giám sát hành trình GPS. Bằng hình thức này chi phí bán hàng quý này giảm mạnh chỉ bằng 63,05% so có cùng kỳ với giá trị là: 46,828 tỷ đồng

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Quý 2 hàng năm Công ty thường có các sự kiện lớn như kỷ niệm ngày Công ty bước vào sản xuất 24/6, tổ chức đại hội cổ đông... Nhân dịp này Công ty cùng đẩy mạnh việc quảng bá xây dựng hình ảnh tới nhiều đối tượng khác nhau. Do đó chi phí quản lý của quý này tăng 131,57% là 11,6 tỷ đồng.

Chi phí tài chính quý 2 cũng tăng so với cùng kỳ 3,5 tỷ đồng nguyên nhân quý 2/2015 Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 40%, do vậy để bù đắp lượng tiền cho hoạt động Công ty đã phải tăng huy động các tổ chức tín dụng làm chi phí lãi vay tăng hơn so với cùng kỳ năm 2014.

Trên đây là giải trình của Công ty về sự biến động của lợi nhuận quý II năm 2015 so với quý II năm 2014. Công ty xin trân trọng báo cáo UBCK Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và toàn thể quý Cổ đông của Công ty.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM QUANG TUYẾN